

TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC

TRẦN NHÂN TÔNG VỚI SỰ NGHIỆP MỞ NƯỚC

LÊ CUNG ^(*)

Từ khi dân tộc Việt Nam bước vào kỉ nguyên độc lập, tự chủ mở đầu bằng chiến thắng của Ngô Quyền (938), việc yên ổn “*vùng phen dẫu*” phía Nam có ý nghĩa chiến lược vô cùng quan trọng trong sự nghiệp đấu tranh giữ vững nền độc lập dân tộc trước chính sách xâm lăng có tính thường trực của phong kiến Phương Bắc. Năm 979, khi Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị ám hại, vua Champa nghe theo lời xúi dục của Ngô Nhật Khánh (phò mã của nhà Đinh) đã cho thủy quân, định xâm chiếm phía Nam Đại Cồ Việt. Song đường như “*thiên thời*” không chiều ý, hạm thuyền Champa bị bão tố đánh đắm, vua Champa buộc phải chạy về nước.

Năm 980, sau khi lên ngôi, Lê Đại Hành đã cử Từ Mục và Ngô Tử Canh sang Champa đặt quan hệ hòa hiếu, nhằm yên mặt Nam để lo việc chống Tống ở phía Bắc. Vua Champa ỷ vào thế mạnh, đã bắt giữ các sứ thần của ta. Năm 982, sau khi đánh bại quân Tống, Lê Đại Hành quyết định đem quân đánh Champa, tiến thẳng đến kinh đô, phá thành trì rồi rút quân về. Quan hệ Việt - Champa tạm yên.

Dưới triều Lý, quan hệ Việt - Champa trở lại căng thẳng. Năm 1044, Lý Thái Tông đem quân tiến vào kinh đô Champa

là Vijaya (Trà Bàn, Bình Định), giết vua Champa là Xạ Đẩu, bắt nhiều cung nhân và vũ nữ, v.v... Bị thất bại nặng nề, Champa bề ngoài tuy phải thần phục, chịu cống nạp cho nhà Lý, nhưng bên trong lại mưu tính trả thù Đại Việt. Vào giữa thế kỉ XI, vua Champa là Rudravarman III (sử ta chép là Chế Củ), thường khiêu khích, ra sức chuẩn bị về quân sự để chờ thời cơ đánh úp Đại Việt. Năm 1065, Rudravarman III cắt đứt hẳn quan hệ với Đại Việt. Được nhà Tống ủng hộ, năm 1068, quân Champa xâm lấn biên giới, vượt biển tiến vào Nghệ An. Rudravarman III còn cử sứ đoàn sang Trung Quốc cầu phong. Chính tể tướng nhà Tống là Vương An Thạch đề ra kế hoạch lôi kéo Champa cùng Chân Lạp vào cuộc xâm lăng Đại Việt. Vương An Thạch viết: “Chiêm Thành và Chân Lạp có huyết thù với Giao Chỉ, (vua Tống) cần sai sứ Hứa Ngạn Tiêu và Lưu Sơ mộ bọn buôn biển dăm ba người đi dụ các nước này cùng tham dự vào việc (đánh Giao Chỉ), cùng hiệp lực với Vương sư (chỉ quân Tống) công thảo. Sau khi bình định xong sẽ phong thưởng tước”.

Để dẹp nguy phương Nam, phòng họa phương Bắc, cũng trong năm 1068, Lý

*. PGS. TS., Khoa Sử, Đại học Sư phạm Huế.

Thánh Tông thân chinh đánh Champa. Trong cuộc xuất chinh này, Lý Thường Kiệt làm đại tướng quân đi tiên phong và kiêm chức nguyên soái. Kết thúc chiến tranh, Champa thua trận, Rudravarman III bị bắt. Để chuộc mạng, Rudravarman III phải cắt ba châu: Địa Lý, Bồ Chính (Quảng Bình ngày nay) và Ma Linh (Bắc Quảng Trị ngày nay, từ sông Hiếu trở ra) cho Đại Việt. Có thể xem đây như là sự kiện mở đầu công cuộc mở nước về phía Nam của dân tộc ta.

Khi triều Trần thành lập, đế chế Mông - Nguyên đã trở thành một đế chế hùng mạnh vào bậc nhất thế giới lúc bấy giờ⁽¹⁾; và lịch sử đã cho thấy trong các chiến tranh xâm lăng Đại Việt, triều Nguyên không thể không tính đến việc sử dụng Champa như là một mũi tiến công từ phía Nam, đặc biệt là dưới thời Trần Nhân Tông.

Thật vậy, từ khi Trần Nhân Tông lên ngôi năm 1278 cho đến trước cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt năm 1285 và kể cả sau khi thất bại trong cuộc chiến tranh năm 1288, triều Nguyên, đứng đầu là Hốt Tất Liệt, vẫn nuôi tham vọng xâm lăng và trả thù Đại Việt khi có điều kiện. “Vấn đề Champa” vẫn được Hốt Tất Liệt xem như là một trong những “đòn binh pháp” hiệu quả để thôn tính Đại Việt. Nhưng với chính sách ngoại giao vừa linh hoạt, vừa cứng rắn của Trần Nhân Tông đối với triều Nguyên sau cuộc chiến tranh 1288, khiến tham vọng của Hốt Tất Liệt đã không thực hiện được cho đến lúc qua đời năm 1294. Và chính trong năm này, Trần Nhân Tông xuất gia (lần thứ nhất) ở núi Vũ Lâm, sau khi đã nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông

và lên làm Thái thượng hoàng (1293). Tuy vậy, trước việc triều Nguyên âm mưu tái xâm lược Đại Việt một lần nữa, Trần Nhân Tông trở lại kinh sư tham gia lãnh đạo công việc triều chính. Đến năm 1299, khi triều Nguyên đang trên đường suy vong, không đủ sức phát động chiến tranh xâm lược Đại Việt, Trần Nhân Tông trở lại xuất gia, kết thúc giai đoạn làm Thái thượng hoàng. Từ đây mở ra một bước ngoặt mới trong cuộc đời và sự nghiệp của Trần Nhân Tông, mà dấu ấn đậm nét nhất của quá trình này là việc sáp nhập hai châu Ô và Lý vào lãnh thổ Đại Việt. Đây chính là sự nghiệp mở nước của Trần Nhân Tông.

Châu Ô chính là vùng đất Ô Mã của Champa, mà Toa Đô trong cuộc chiến

1. - Tháng 3-1220, Thành Cát Tư Hãn tấn công Samarquand, kinh đô mới của vương quốc Khorezm, một quốc gia có nền văn minh cao thời đó và nhanh chóng chiếm lĩnh được thành. Số người bị chết lên đến 3 vạn kể cả bọn quý tộc đầu hàng cũng không bảo toàn được tính mạng. Tiếp đó là cuộc thảm sát ở Uôghese và Merv sau khi hai thành này thất thủ (1221), hầu hết cư dân đều bị giết chết.

- Năm 1223, quân Mông Cổ đánh bại 8 vạn quân Nga do Công tước Kiev làm tổng chỉ huy, diệt hơn 9/10 số quân. Để làm nhục kẻ chiến bại, bọn tướng lĩnh Mông Cổ bắt trói các vương công Nga, bắc ván lên đầu họ rồi ngồi lên đó ăn mừng chiến thắng. Năm 1240, quân Mông Cổ lại chiếm và tàn phá thành Kiev cổ kính, giết hại vô số quân lính và dân chúng. Năm 1241, quân Mông Cổ vượt qua sông Danube đóng băng, chiếm thành Gran, đã đem nướng nhiều người trên lửa và chặt đầu phụ nữ trong thành.

- Năm 1258, quân Mông Cổ tiến vào thành Bagda nổi tiếng, cướp phá của cải, thiêu huỷ cung điện và tàn sát cư dân, bỏ vua Al-Musta'sim (đầu hàng) vào một cái túi rồi cho ngựa xéo chết.

- Trong quá trình chinh phục nước Kim và Nam Tống, với chủ trương giết sạch, cướp sạch, đốt sạch, quân Mông Cổ đã để lại cảnh “thây người hàng vạn, đầu lâu chất đống cao hơn thành”, “những cánh đồng trồng trọt biến thành nơi mọc đầy gai góc...” đây rẫy khắp nơi.

tranh xâm lược Champa năm 1283 đã biết đến là vùng đất “nằm gần nước An Nam”, như *Nguyên sử* đã chép. Còn châu Lý, tức vùng đất Việt Lý, mà Toa Đô phải đi qua trước khi tiến công vào trại Bố Chính và đất Hoan Ái của Đại Việt và đã gây cho ta nhiều tổn thất. Chính vì cánh quân Toa Đô từ miền Nam đánh ra này đã gây nên diễn biến chính trị và quân sự phức tạp đến nỗi đích thân Trần Nhân Tông và Thượng hoàng Thánh Tông đã phải chỉ huy cánh quân phía Nam của ta để đối phó lại với chúng và cuối cùng đã chiến thắng vang dội với việc chém đầu Toa Đô và bắt sống gần một vạn quân Nguyên tại trận Tây Kết lần thứ hai.

Hơn thế nữa, hai châu Ô và Lý vừa có núi cao hiểm trở chắn ngang ra biển (từ Bắc vào Nam phải lần lượt qua đèo: Phước Tượng, Phú Gia và Hải Vân là đèo cao nhất và nguy hiểm nhất; vừa có cảng sâu thuận lợi cho thủy quân (cảng Tư Hiền, Thừa Thiên-Huế) và cảng Tiên Sa (Đà Nẵng). Có thể nói rằng, trên cả ba lĩnh vực giữ nước, dựng nước và mở nước, vùng đất này giữ một vị trí chiến lược xung yếu. Mở nước về phía Nam, trước tiên là nắm lấy hai châu Ô và Lý, đã trở thành một xu thế tất yếu đối với sự sống còn của Đại Việt. Quan điểm này hầu như thống nhất trong chính giới Đại Việt lúc bấy giờ. Song tiến hành bằng biện pháp nào để đạt được “nhân quần hòa hợp, chúng sinh an lạc” đang là một vấn đề thách thức đối với triều Trần, trước hết là Trần Nhân Tông.

Sau cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288) thắng lợi, dưới thời Trần Nhân Tông, thanh thế Đại Việt lẫy lừng khắp

cõi Đông Á. Và điều như là hiển nhiên, chính lúc này, giới quân sự Đại Việt đã gây sức ép với triều đình trong chính sách bành trướng về phía Nam. Giá như con đường này được chọn, mục tiêu có đạt được chẳng nữa thì máu xương đồng loại phải chất thành sông núi.

Với cái nhìn của một bậc minh quân hòa quyện với một trí tuệ bát nhả của một vị thiền sư uyên thâm Phật học (Vua Phật), Trần Nhân Tông đã đi theo một con đường khác, “hầu như nghịch lí với lịch sử”⁽²⁾: Con đường hòa bình. Điều cần nhấn mạnh ở đây là để cho con đường này trở thành hiện thực, đích thân Trần Nhân Tông phải xông pha “trận mạc”.

Tháng Ba năm 1301, với tư cách là một tăng sĩ, Trần Nhân Tông mở cuộc vân du Champa, kéo dài đến tháng Mười Một cùng năm mới trở về Đại Việt. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, một vị hoàng đế lấy tư cách một tăng sĩ đã có cuộc vân du ngoại giao dài nhất. Cái thời gian dài nhất là một phần giải thích cho thành quả đạt được của chuyến vân du lịch sử này.

Thời gian ở Champa, Trần Nhân Tông đã được Hoàng đế Chế Mân đón tiếp nồng hậu, bởi trong cuộc chiến tranh chống xâm lược Mông - Nguyên vừa mới kết thúc không lâu về thời gian, Đại Việt và Champa là đồng minh của nhau. Trong cuộc chiến tranh xâm lược Champa của triều Nguyên năm 1283, Trần Nhân Tông không chỉ không đồng ý cho Hốt Tất Liệt mượn đường Đại Việt xâm lăng Champa,

2. Dưới triều Lý Thánh Tông, ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính sáp nhập vào Đại Việt vào năm 1069 thông qua con đường chinh phạt Champa.

mà ngược lại đã gửi 2 vạn quân và 500 chiến thuyền chi viện cho nhân dân Champa chống Mông - Nguyên, góp phần giúp nhân dân Champa giành thắng lợi. Trong lời đề từ cho bức tranh *Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ*, Trần Chí Chính viết: “Có lúc Ngài viễn du hóa độ cho các nước lân bang, phía Nam đến tận Champa, đã từng khát thực ở trong thành. Vua nước Champa biết được điều đó, hết sức kính trọng thỉnh mời, dâng cúng trai lễ, sắp sẵn thuyền bè nghi trượng, thân hành tiễn Ngài về nước”⁽³⁾.

Chắc chắn với thời gian ở Champa, giữa Trần Nhân Tông và Chế Mân đã có những cuộc đàm đạo. Sử liệu không ghi lại đầy đủ nội dung những cuộc đàm đạo này, trừ việc Chế Mân đồng ý dâng hai châu Ô và Lý cho Đại Việt để được kết duyên với công chúa Huyền Trân, người con gái duy nhất của Trần Nhân Tông. Trần Chí Chính viết tiếp trong lời đề từ cho bức tranh *Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn đồ*, rằng Chế Mân đã “dem đất hai Châu làm lễ cúng dâng cho Ngài. Ấy là Thần châu và Hóa châu nay vậy”⁽⁴⁾.

Trở lại Thăng Long, Trần Nhân Tông thông báo với triều thần về kết quả chuyến đi, trong đó nội dung quan trọng nhất là việc gả công chúa Huyền Trân cho Hoàng đế Champa, để hai Ô và Lý sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt. Tháng Hai năm Ất Tỵ (1305), Chế Mân sai sứ là Chế Bồ Đài và hơn một trăm người cùng đi, đem vàng, bạc, hương quý và vật lạ đến Thăng Long dâng để xin sính lễ. *Đại Việt Sử ký Toàn thư* 6 tờ 20a3-6 chép: “Tháng 2, Chiêm Thành sai Chế Bồ Đài và bộ đảng hơn trăm

người dâng hiến vàng bạc, hương quý, vật lạ làm lễ vật cầu hôn”⁽⁵⁾. Sự kiện này cho thấy cuộc hôn nhân Chế Mân - Huyền Trân được hình thành trên cơ sở tự nguyện về phía vương triều Champa, chứ không có một sức ép nào từ phía Đại Việt.

Điều này là hợp lí, bởi khi việc cầu hôn của Chế Mân được đặt ra, triều thần Đại Việt hầu hết không đồng ý, chỉ Văn Túc Vương Đạo Tái cho là nên và Trần Khắc Chung tán thành. *Đại Việt Sử ký Toàn thư* 6 tờ 20a3-6 chép tiếp: “Các quan trong triều đều cho là không nên, duy có Văn Túc Vương Đạo Tái chủ trương bàn việc đó, Trần Khắc Chung tán thành, việc bàn mới quyết”⁽⁶⁾. Hẳn là triều thần không hiểu hết ý nghĩa của cuộc hôn nhân mà Trần Nhân Tông đã dày công vun đắp, tạo dựng; hoặc với họ muốn mở nước nên chẳng dùng đến một biện pháp khác; nhưng chắc chắn trong họ vẫn còn vương bận sự kì thị chủng tộc. Mặc dù vậy, quyết định của Trần Nhân Tông trước sau vẫn không thay đổi. Tháng Sáu năm Bính Ngọ (1306), khi đưa công chúa Huyền Trân về Champa, văn nhân trong triều ngoài nội, nhiều người mượn điển vua nhà Hán gả Chiêu Quân cho Hung Nô, làm thơ Nôm để mỉa mai, chê cười:

“Tiếc thay cây quế giữa rừng,

Để cho thằng Mán, thằng Mường nó leo”

3. Lê Mạnh Thát. *Toàn tập Trần Nhân Tông*. Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 2000, tr. 202.

4. Lê Mạnh Thát, Sđd., tr. 202.

5. Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt Sử ký Toàn thư*. Bản dịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, ấn bản điện tử, 2001, tr. 218.

6. Lê Văn Hưu,... *Đại Việt Sử ký*..., Sđd., tr. 219.

Còn sử gia Ngô Sĩ Liên thì viết: “Nhân Tông đem con gái gả cho chúa Chiêm Thành là nghĩa làm sao? Nói rằng nhân khi đi chơi đã trót hứa gả, sợ thất tín thì sao không đổi lại lệnh đó có được không? Vua giữ ngôi trời mà Thượng hoàng đã xuất gia rồi, vua đổi lại lệnh đó thì có khó gì, mà lại đem gả cho người xa không phải giống nòi để thực hiện lời hứa trước...”. Một người vừa đầy uy đức, vừa can trường, “đứng mũi chịu sào”, lãnh đạo nhân dân Đại Việt giành thắng lợi trong hai cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại 1285 và 1288 như Trần Nhân Tông, không thể cho phép chúng ta nghĩ theo cách nghĩ của Ngô Sĩ Liên.

Là một vị thiền sư uyên thâm Phật học, người sáng lập ra thiền phái Trúc Lâm, được tôn xưng là vị Vua - Phật Việt Nam, Trần Nhân Tông hơn ai hết đã thấm nhuần sâu sắc tinh thần bình đẳng chứa đựng trong tư tưởng Phật giáo: “Không có đẳng cấp trong dòng máu cùng đỏ; không có đẳng cấp trong giọt nước mắt cùng mặn”, nên trở lực của sự kì thị chủng tộc ở Trần Nhân Tông đã bị loại bỏ một cách tuyệt đối. Và cuộc hôn nhân kì thú đó được tạo dựng trong một tinh thần như vậy.

Và cần thấy thêm rằng, để có được cuộc hôn nhân lịch sử mà chú rể là hoàng đế Champa và cô dâu là công chúa Đại Việt, Trần Nhân Tông đã phải vượt qua nhiều trở lực khác, trong đó cái khó khăn nhất là thắng “cái tự ngã”. Chúng ta biết rằng công chúa Huyền Trân là con gái duy nhất của Trần Nhân Tông. Vượt qua được những vướng mắc tình cảm thiêng liêng của gia đình, Trần Nhân

Tông và con là Huyền Trân đã nêu một tấm gương sáng ngời hi sinh vì đại cuộc.

Hai châu Ô và Lý “vuông ngàn dặm” đã thực sự được sáp nhập vào Đại Việt (1306). Một thực tế là khi Ô - Lý sáp nhập vào Đại Việt, người các thôn La Thủy, Tác Bông, Đà Bông không chịu phục, song kế sách an dân của Trần Anh Tông đã thuyết phục được họ. Tháng Giêng năm Đinh Mùi (1307), vua Trần Anh Tông sai Hành khiển Đoàn Nhữ Hài đến tuyên bố ý đức của triều đình, chọn người trong dân chúng bổ dụng làm quan, cấp ruộng đất và miễn tô thuế ba năm; đồng thời đổi hai châu Ô, Lý làm châu Thuận và châu Hóa⁽⁷⁾. Về sự kiện này, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* viết: “Đinh Mùi, [Hưng Long] năm thứ 15 (1307),... Mùa xuân, tháng Giêng, đổi hai châu Ô, Lý thành châu Thuận và châu Hóa. Sai Hành khiển Đoàn Nhữ Hài đến vỗ yên dân hai châu đó. Trước đây chúa Chiêm Thành Chế Mân đem đất hai châu đó làm lễ vật dẫn cưới, nhưng người các thôn La Thủy, Tác Bông, Đà Bông không chịu theo. Vua sai Nhữ Hài đến tuyên dụ đức ý (của nhà vua) chọn người trong bọn họ trao cho quan tước, lại cấp ruộng đất, miễn tô thuế 3 năm để vỗ về⁽⁸⁾”.

Sự nghiệp mở nước về phía Nam mà chính Trần Nhân Tông, “người vừa thiết

7. Châu Thuận ngày nay gồm thị xã Đông Hà (Nam sông Hiếu), huyện Triệu Phong, thị xã Quảng Trị, huyện Hải Lăng thuộc tỉnh Quảng Trị và các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế ngày nay; châu Hóa gồm các huyện Hương Thủy, Phú Vang và huyện Phú Lộc thuộc tỉnh Thừa Thiên-Huế và thành phố Đà Nẵng và thành phố Hội An và các huyện Hòa Vang, Đại Lộc, Điện Bàn, Duy Xuyên thuộc tỉnh Quảng Nam ngày nay.

8. Lê Văn Hưu,... *Đại Việt Sử ký*... Sđd, tr. 219.

kế, vừa thi công” như đã trình bày dẫn tới hai vấn đề sau đây đã đến lúc cần phải được khẳng định một cách minh bạch:

Một là, khi bàn đến cuộc đời và sự nghiệp Trần Nhân Tông có quan điểm cho rằng sau khi xuất gia tu Phật, Trần Nhân Tông chỉ tập trung lo việc đạo mà quên đi việc đời. Theo Lê Mạnh Thát, ngay cả “trong giới xuất gia của Phật giáo đã hình thành một quan niệm là khi vua Trần Nhân Tông xuất gia cũng là lúc nhà vua ‘bỏ ngôi báu, vào cửa thiền, quên mình vì đạo, vừa khi cơ thiền đáp ứng, thì quả nhiên gương sáng chẳng nhọc’ như Diệu Trăm đã viết trong lời tựa in lại Tam tổ thực lục từ 1a5-6 vào năm Thành Thái thứ 9 (1897)”⁽⁹⁾. Cách nhìn trên đây về sau tiếp tục được lặp lại ở một số tác giả: “Nhưng thắng giặc không lâu, Nhân Tông nhường ngôi cho Anh Tông để đi tìm một cuộc sống tĩnh tại trong cảnh tu hành, trở thành ông tổ thứ nhất của phái Trúc Lâm và gửi hơi thở cuối cùng ở am Ngọa Vân trên núi Yên Tử tĩnh mịch lúc mới 51 tuổi”, rằng “Ông muốn dứt bỏ những bận rộn thường tình của xã hội để tìm lẽ huyền vi chi phối cuộc sống con người”⁽¹⁰⁾. Chắc chắn rằng cách nhìn này không còn có sức thuyết phục khi chúng ta nhìn vào sự nghiệp mở nước của Trần Nhân Tông với việc hai châu Ô, Lý sáp nhập vào Đại Việt, là lúc Trần Nhân Tông đã khoác trên mình chiếc áo cà sa.

Hai là, “việc mở nước vượt qua đèo Hải Vân, một dãy núi cao và hiểm trở nhất, chắn ngang con đường thiên lí Bắc - Nam mà không bằng con đường dao binh; và chắc chắn nếu lịch sử không chọn cuộc hôn nhân Chế Mân - Huyền Trân mà bằng con đường khác thì xương máu đồng loại cũng phải chất thành sông núi”⁽¹¹⁾. Mặt khác, vượt qua đèo Hải Vân đem lại cho Đại Việt hai cửa biển: Tư Hiền và Đà Nẵng vừa sâu, vừa thuận lợi cho thủy quân; kết hợp với núi cao hiểm trở không chỉ góp phần bảo vệ biên cương phía Nam mà hơn thế nữa nó đã mở ra bước phát triển mới về phía Nam của Đại Việt. Thật vậy, từ đây dòng Nam tiến của người Việt ngày càng dồn dập như một cơn hồng thủy đang cuộn cuộn dâng lên. Chưa đầy một trăm năm sau khi Ô, Lý sáp nhập vào Đại Việt, thì Hồ Quý Ly đã có thêm Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Thêm nữa thế kỉ nữa, Lê Thánh Tông đã cắm mốc trên núi Đá Bia ở Phú Yên,... Với ý nghĩa như vậy, nên khi đề cập đến sự nghiệp mở nước của dân tộc ta, Trần Nhân Tông phải được đặt ở vị trí cao nhất. /.

9. Lê Mạnh Thát, Sđd., tr. 309-310.

10. Trần Lê Sáng. *Tìm hiểu văn phú thời kì Trần - Hồ* trong *Tuyển tập 40 năm tạp chí Văn học*, 1960 - 1999, Tập 2, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 232.

11. Lê Cung. *700 năm Thuận Hóa - Phú Xuân - Huế, Nghĩ về sự nghiệp của Trần Nhân Tông*. Tạp chí *Lịch sử Quân sự*, số 175, tháng 7-2006, tr. 26.